

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần:		Mã học phần:
Tên Tiếng Việt: Ngữ dụng học Tên Tiếng Anh: Pragmatics		ENGL305
Học phần: ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn		
Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng: ☐ Đại cương ☐ Cơ sở khối ngành ☒ Cơ sở ngành ☐ Chuyên ngành ☐ Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp ☐ Bỏ trợ		
Tổng số tín chỉ: 03		
Số tín chỉ lý thuyết: 03	Số tín chỉ thực hành: 0	Số tín chỉ thực tập: 0
Số tiết lý thuyết: 45	Số tiết thực hành: 0	
Số tiết thực tập: 0	Số tiết tự học: 90	
Số tiết đánh giá/thảo luận: 5		
Số tiết các hoạt động khác: 0		
Học phần tiên quyết (nếu có): 0		

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	ThS. Peter Huỳnh	0392781073	peter.huynh@ttu.edu.vn	Phụ trách
2	TS. Đặng Thanh Nhơn	0917252427	nhon.dang@ttu.edu.vn	Tham gia

3. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần ngữ dụng này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết chính về ngữ dụng học, tập trung vào cách ngữ cảnh ảnh hưởng đến việc sử dụng và diễn giải ngôn ngữ. Học phần bao gồm các chủ đề chính như bối cảnh, quy tắc, tham chiếu, tiền giả định, hàm ý, hành vi lời nói, phép lịch sự và lỗi ngữ dụng, đồng thời cung cấp cho sinh viên các công cụ để phân tích ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau.

4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra môn học	Mã chuẩn đầu ra CTĐT
Kiến thức		
	CLO01: Mô tả được các khái niệm, phạm trù cơ bản của ngữ dụng học, bao gồm ngữ	PLO2, PLO10

CO1: Vận dụng các kiến thức về ngữ dụng học trong ngữ cảnh để phân tích và diễn giải ý nghĩa của ngôn ngữ	cảnh, hành vi ngôn ngữ, các loại hành động ngôn ngữ.	
	CLO02: Phân tích được vai trò của các yếu tố ngữ cảnh trong việc diễn giải ý nghĩa của các biểu đạt ngôn ngữ.	PLO2, PLO10
Kỹ năng		
CO2: Áp dụng các kiến thức ngữ dụng học vào việc phân tích các tình huống giao tiếp thực tế và các hoạt động giao tiếp khác hiệu quả.	CLO03: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết ngữ dụng học để phân tích, diễn giải các hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế.	PLO2, PLO10
	CLO04: Thiết kế và triển khai các hoạt động dựa trên ngữ dụng học nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh cho người học	PLO2, PLO10
Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO3: Thể hiện trách nhiệm trong việc nâng cao năng lực giao tiếp của bản thân và cộng đồng qua việc chủ động học hỏi và ứng dụng kiến thức ngữ dụng học vào thực tiễn.	CLO05: Thể hiện được thái độ và trách nhiệm tích cực trong việc vận dụng kiến thức ngữ dụng học vào giao tiếp thực tế.	PLO2, PLO10
	CLO06: Chủ động tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn các chủ đề liên quan đến ngữ dụng học để nâng cao khả năng giao tiếp và hiểu biết về ngôn ngữ.	PLO2, PLO10

*** Ma trận mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO														
	Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15
CLO1		3													
CLO2		4								3					
CLO3		3								4					
CLO4		4													
CLO5										4		4			
CLO6												4			

Ghi chú: Mức độ đóng góp theo thang điểm từ 1 đến 5 (Mức 1: Đóng góp ít; Mức 5: Đóng góp nhiều)

5. Tài liệu sử dụng cho học phần

5.1. Bắt buộc

Birner, J. B. (2012). *Introduction to pragmatics*. Wiley-Blackwell
Xiang, M., Jia, M., & Bu, X. (2024). *Introduction to pragmatics*. Springer.

Yule, G. (1996). *Pragmatics*. Oxford University Press.

5.2. Tham khảo

Một số tài liệu áp dụng liên quan được cung cấp tại lớp (handouts)

6. Đánh giá kết quả học tập

TT	Hình thức, phương pháp đánh giá		Công cụ đánh giá	CĐR của HP liên quan	Trọng số
1	Đánh giá quá trình (A1)	Chuyên cần (A1.1)	Rubrics (phụ lục 1, mục 1)	CLO1,2,5	10%
		Bài tập trắc nghiệm (Quizzes) (A1.2)	Thang điểm trắc nghiệm	CLO1,2,3	20%
2	Đánh giá giữa kỳ: Thuyết trình (A2)		Rubrics (phụ lục 1, mục 4)	CLO1,3,4,6	20%
3	Đánh giá cuối kỳ: Tự luận (A3)		Rubrics (phụ lục 1, mục 5)	CLO1,2,3,4,5,6	50%

(Phụ lục 1 - Rubric đánh giá kèm theo)

7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

Giảng viên xây dựng nội dung, hình thức tổ chức dạy học theo từng chương của học phần

7.1. Giảng dạy trên lớp

Tuần	Nội dung bài học	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Yêu cầu SV chuẩn bị	Đáp ứng CĐR của HP	Đánh giá
1	-Introduction and Orientation - Context vs Co-text - Sentence vs Utterance	4	- GV: Giới thiệu học phần, thuyết giảng, đặt câu hỏi. - SV: lắng nghe, và trả lời câu hỏi	- Lắng nghe và đặt câu hỏi Syllabus introduction Birner (2012), Ch. 1 Yule (1996), Ch. 1	CLO5 CLO6	A1.1
2	<i>Deixis, Distance, and Reference:</i> -Introduction to deixis: Person, place, time - Types and functions of reference	4	- GV: Thuyết giảng, đặt câu hỏi. - SV: lắng nghe, và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước : Yule (1996), Ch. 2 Xiang (2024), Ch. 2 Birner (2012), Ch. 4 Xiang (2024, Ch. 4 + Ôn tập bài trước	CLO2 CLO5 CLO6	A1.1

3	<i>Presupposition and Entailment</i> -Definition and types of presupposition -Differences between presuppositions and entailments -Analysis	4	- GV: Thuyết giảng, nêu tình huống. - SV: lắng nghe, thảo luận nhóm, đóng vai để giải quyết tình huống.	- Nghiên cứu trước : Birner (2012), Ch. 5 Yule (1996), Ch. 4 Xiang (20240, Ch. 3 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO3 CLO4 CLO5	
4	Cooperative principle: Grice's Maxims	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước: Birner (2012), Ch. 2 Yule (1996), Ch. 5 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	A1.2
5	- Conversational vs conventional implicature -Violations of maxims and their effects -Analysis and application	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước : Birner (2012), Ch. 7 Xiang (20240, Ch. 4 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	
6	Midterm Test/ Student Presentation	4		Sinh viên thuyết trình theo nhóm nhỏ, hoặc theo cặp về Chủ đề đã chọn	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	A1.1 A2
7	<i>Speech acts</i> <i>Speech act theory:</i> Austin and Searle (Locutionary, Illocutionary, Perlocutionary acts) -Direct versus Indirect speech acts	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước: Birner (2012), Ch. 6 Yule (1996), Ch. 6 Xiang (20240, Ch. 5 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO2 CLO3 CLO4	
8	<i>Politeness and impoliteness</i> -Politeness theory -Politeness strategies: Positive and negative face -Impoliteness and	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước: Yule (1996), Ch. 7 Xiang (20240, Ch. 6 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO2 CLO3	A1.1

	its effects on communication					
9	<i>Hedges and intensifiers</i> -Definition and use -Roles and functions -Analysis and application of hedges and intensifiers	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước: Combined materials - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	
10	<i>Pragmatic intrusion and failure</i> -Cross-cultural pragmatics -Strategies to avoid -Gender language use	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước : Yule (1996), Ch. 9 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	A1.1
11	<i>Information structure</i> -Given and new information in communication -Analysis <i>Static vs Dynamic</i> approaches to meaning - The domain of pragmatics -Application of pragmatics in standardized tests	4	- GV: Thuyết giảng, nêu và giải vấn đề. - SV: lắng nghe, thảo luận và trả lời câu hỏi	- Nghiên cứu trước Birner (2012), Ch. 9 Xiang (20240, Ch. 7 Yule (1996), Ch. 9 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:	CLO2 CLO3 CLO5	
12	Ôn tập Thi cuối kỳ (Final exam)	1	Hướng dẫn những nội dung đã đề cập và giải đáp thắc mắc cho SV	+ Ôn lại những nội dung đã được đề cập	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	A3

7.2. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	<i>Deixis, Distance, and Reference:</i> -Introduction to deixis: Person,	9	- Nghiên cứu trước : Yule (1996), Ch. 2

	place, time - Types and functions of reference		Xiang (20240, Ch. 2 Birner (2012), Ch. 4 Xiang (2024, Ch. 4
2	<i>Presupposition and Entailment</i> -Definition and types of presupposition -Differences between presuppositions and entailments -Analysis	9	- Nghiên cứu trước : Birner (2012), Ch. 5 Yule (1996), Ch. 4 Xiang (20240, Ch. 3 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
3	Cooperative principle: Grice's Maxims	9	- Nghiên cứu trước: Birner (2012), Ch. 2 Yule (1996), Ch. 5 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
4	- Conversational vs conventional implicature -Violations of maxims and their effects -Analysis and application	9	- Nghiên cứu trước : Birner (2012), Ch. 7 Xiang (20240, Ch. 4 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
5	<i>Speech acts</i> <i>Speech act theory</i> : Austin and Searle (Locutionary, Illocutionary, Perlocutionary acts) -Direct versus Indirect speech acts	9	- Nghiên cứu trước: Birner (2012), Ch. 6 Yule (1996), Ch. 6 Xiang (20240, Ch. 5 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
6	<i>Politeness and impoliteness</i> -Politeness theory -Politeness strategies: Positive and negative face -Impoliteness and its effects on communication	9	- Nghiên cứu trước: Yule (1996), Ch. 7 Xiang (20240, Ch. 6 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
7	<i>Politeness and impoliteness</i> -Politeness theory -Politeness strategies: Positive and negative face -Impoliteness and its effects on communication	9	- Nghiên cứu trước: Combined materials - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
8	<i>Hedges and intensifiers</i> -Definition and use -Roles and functions -Analysis and application of hedges and intensifiers	9	- Nghiên cứu trước : Yule (1996), Ch. 9 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:
9	<i>Pragmatic intrusion and failure</i> -Cross-cultural pragmatics -Strategies to avoid	9	- Nghiên cứu trước : Yule (1996), Ch. 9 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:

	-Gender language use		
10	<i>Information structure</i> -Given and new information in communication -Analysis <i>Static vs Dynamic</i> approaches to meaning - The domain of pragmatics -Application of pragmatics in standardized tests		- Nghiên cứu trước Birner (2012), Ch. 9 Xiang (20240, Ch. 7 Yule (1996), Ch. 9 - Làm việc nhóm/nhiệm vụ:

8. Quy định đối với sinh viên:

- Tham dự lớp $\geq 80\%$ thời lượng học phần
- Nghiên cứu nội dung bài giảng trước khi lên lớp
- Hoàn thành các nội dung giảng viên yêu cầu tìm hiểu đúng hạn

9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Long An, ngày 15 tháng 05 năm 2022

KHOA DUYỆT



ThS Đặng Thanh Nhơn

PHỤ LỤC 1 – RUBRIC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt <4.0	Đạt 4.0-5.9	Khá 6.0-7.9	Tốt 8.0-10
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng < 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50-64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65-79% nhiệm vụ học tập được giao.	- Chủ động, tích cực chuẩn bị bài, tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thực hiện đạt $\geq$ 80% nhiệm vụ học tập được giao
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Vào lớp học đúng giờ	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Vào lớp muộn > 30% số buổi	Vào lớp muộn 20-30% số buổi	Vào lớp muộn (quá 15 phút) 10% số buổi	Luôn đi học đúng giờ

2. Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt <4.0	Đạt 4.0-5.9	Khá 6.0-7.9	Tốt 8.0-10
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Thiếu nhiều nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Đầy đủ theo yêu cầu	Phong phú hơn yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Lập luận không có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến áp dụng căn cứ khoa học, logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Thiếu rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Mạch lạc, rõ ràng

Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Trả lời sai đa số các câu hỏi	Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ.	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ, hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời

3. Đánh giá bài tập cá nhân/thực hành/tự học

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt <4.0	Đạt 4.0-5.9	Khá 6.0-7.9	Tốt 8.0-10
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm	Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Trình bày quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.	Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.	Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo, có dẫn chứng hỗ trợ cho chủ đề.
Ý tưởng sáng tạo	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo.	Mới chỉ nêu được tưởng.	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ.	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng

4. Đánh giá thuyết trình theo nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt <4.0	Đạt 4.0-5.9	Khá 6.0-7.9	Tốt 8.0-10
	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0

Nội dung		Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức
Hình thức, báo cáo	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/câu hỏi quan tâm
Trả lời câu hỏi	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không trả lời được câu nào	Trả lời được 25% - 50% câu hỏi.	Trả lời được 70% câu hỏi.	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng
Làm việc nhóm	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên

5. Đánh giá bài kiểm tra viết

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt <4.0	Đạt 4.0-5.9	Khá 6.0-7.9	Tốt 8.0-10
Nội dung	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Làm bài đúng theo yêu cầu < 40 % câu theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 40 - 60 % câu theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 60-80 % câu theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu trên 80%
Khả năng vận dụng	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện được bài tập	Thực hiện đúng chủ đề đã giảng trên lớp	Có khả năng vận dụng kiến thức	Bài làm có tính vận dụng sáng tạo
Khả năng phân tích	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không phân tích được vấn đề	Phân tích vấn đề còn sơ sài	Có khả năng phân tích tương đối đầy đủ vấn đề được đưa ra	Phân tích chính xác vấn đề được đưa ra

PHỤ LỤC 2 – THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

TT	Thang 10	Điểm chữ	Thang 4
1	9.5 – 10.0	A+	4,0
2	9.0 – 9.4	A	4,0
3	8.5 – 8.9	A-	3,7
4	8.0 – 8.4	B+	3,3
5	7.5 – 7.9	B	3,0
6	7.0 – 7.4	B-	2,7
7	6.5 – 6.9	C+	2,3
8	6.0 – 6.4	C	2,0
9	5.5 – 5.9	C-	1,7
10	5.0 – 5.4	D+	1,3
11	4.0 – 4.9	D	1,0
12	0.0 – 3.9	F	0,0